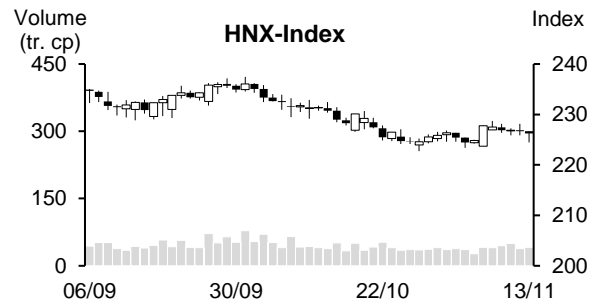
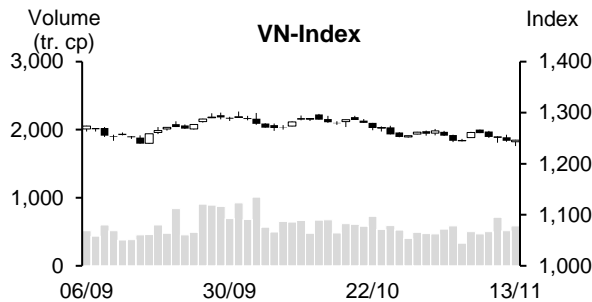


13/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,246.04	0.10%	1,304.04	0.16%	226.21	-0.21%
Tổng KLGD (tr. cp)	660.82	9.97%	248.74	3.01%	48.16	2.07%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	587.97	13.81%	197.32	6.68%	41.40	7.35%
TB 20 phiên (tr. cp)	538.99	9.09%	206.69	-4.53%	39.89	3.79%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,344	7.82%	7,115	1.79%	948	8.52%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,725	9.47%	6,061	2.73%	861	16.13%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,831	6.97%	6,540	-7.33%	713	20.69%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	153	36%	15	50%	68	32%
Số mã giảm	203	47%	11	37%	83	39%
Số mã đứng giá	72	17%	4	13%	62	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Ngược dòng cảm xúc, thị trường chấm dứt chuỗi 4 phiên giảm điểm liên tiếp. VN-Index có diễn biến khá tiêu cực trong phiên sáng khi giảm đến 10 điểm bởi áp lực bán lan tỏa trên diện rộng. Sau giờ nghỉ trưa, lực cầu bắt đáy có dấu hiệu nhập cuộc. Mặc dù độ rộng thị trường vẫn áp đảo bởi số mã giảm giá, VN-Index đã thành công vượt lên trên mốc tham chiếu vào cuối phiên nhờ lực kéo của các nhóm ngành như ngân hàng, bất động sản, Viettel, hóa chất, công nghệ. Ngược lại, dầu khí, chứng khoán, thép vẫn chịu sức ép giảm điểm khá mạnh. Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên hôm qua và vượt mức trung bình 10 phiên, hàm ý có dòng tiền tham gia trở lại. Về giao dịch khối ngoại, khối này tiếp tục bán ròng trong phiên hôm nay, nhưng đây là lượng bán ròng thấp nhất tính từ đầu tháng 11 đến nay với khoảng 180 tỷ đồng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền rút chân khi cố gắng phá đáy 1240 nhưng không thành công, nhờ lực cầu tại vùng hỗ trợ 1220-1236. Với tín hiệu này, chỉ số có cơ hội ít nhất có nhịp hồi ngắn trở lại, vùng cản gần ở 1260-1270. Hiện chúng tôi chưa đánh giá cao khả năng chỉ số sẽ tạo đáy lớn tại đây, sẽ cần xem xét lực cầu khi hồi phục. Đối với HNX-Index, chỉ số vẫn còn tiếp tục giảm dù cũng có nhịp hồi về cuối phiên. Tín hiệu xuất hiện nền rút chân khi về vùng hỗ trợ ở 223-226, sẽ cần thêm nền tảng theo sau để xác nhận đáy ngắn, khi đó có thể sẽ tiếp tục nhịp hồi về cản gần ở 230-232. Chiến lược chung có thể tham gia với tỷ trọng thấp-trung bình, ưu tiên các nhóm Midcap như BĐS, Khu công nghiệp, Thủy sản, Dệt may, Phân bón,...

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời HAH – Mua DRI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DRI	Mua	14/11/2024	12.20	12.20	0.0%	14.0	14.8%	11.4	-6.6%	Tín hiệu tích lũy tốt, có cơ hội break
2	HAH	Chốt lời	14/11/2024	46.10	41.45	11.2%	49.0	18.2%	39.7	-4.2%	Có dấu hiệu vượt đỉnh thất bại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VEA	Mua	06/11/2024	45.50	45.30	0.4%	49	8.2%	43	-5.1%	
2	CTR	Mua	13/11/2024	138.20	131.20	5.3%	142	8.2%	123.5	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Quốc hội chốt mục tiêu GDP năm 2025 tăng 6,5 - 7%

Chiều 12-11, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Cụ thể, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) khoảng 6,5 - 7%, phần đầu khoảng 7 - 7,5%. GDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.900 USD, tăng khoảng 200 USD so với kế hoạch năm 2023. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 24,1%. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4,5%.

Một số chỉ tiêu khác cũng được chốt như tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân khoảng 5,3 - 5,4%. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt 25 - 26%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 70%..

Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh nhờ động thái của NHNN

Theo dữ liệu từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) lãi suất liên ngân hàng đã có xu hướng giảm sâu sau khi đạt đỉnh vào cuối tuần trước. Ngày 8/11, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm đã xuống mức 4,54%/năm, lãi suất kỳ hạn 1 tuần là 4,6%/năm còn một tháng 4,66%/năm.

Như vậy sau 5 phiên, lãi suất các kỳ hạn qua đêm, một tuần và một tháng đã giảm lần lượt 1,54 điểm %, 1,52 điểm % và 0,24 điểm %. Mặc dù đã giảm đáng kể, lãi suất liên ngân hàng vẫn đang duy trì ở mức cao so với mặt bằng chung trong cả năm vừa qua.

Lãi suất liên ngân hàng đã nhanh chóng hạ nhiệt nhờ động thái hỗ trợ thanh khoản của NHNN. Trong tuần từ 4/11 đến 8/11, NHNN đã cho các thành viên vay tổng cộng 90.000 tỷ đồng với lãi suất 4%/năm và kỳ hạn 7 ngày, trong khi khối lượng phát hành tín phiếu chỉ ở mức 3.950 tỷ đồng. Tính cả tuần trước, NHNN bơm ròng 65.450 tỷ đồng thông qua kênh thị trường mở.

Sang đầu tuần này, NHNN lại tiếp tục bơm thêm 30.000 tỷ đồng qua kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá trong hai phiên 11 và 12/11 với lãi suất 4%/năm. Khối lượng phát hành tín phiếu mới cũng chỉ ở mức 800 tỷ đồng, lãi suất phát hành trong phiên 12/11 đã xuống 3,9%/năm.

Tỷ giá USD/VND lên cao lịch sử, chính thức vượt mốc 25.500 đồng

Trong phiên giao dịch 13/11, tỷ giá trung tâm được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tăng mạnh 21 đồng lên mức 24.288 VND/USD. Đây là mức tỷ giá trung tâm cao nhất lịch sử kể từ khi cơ chế này được NHNN áp dụng từ đầu năm 2016. Với biên độ 5%, hiện tỷ giá USD các ngân hàng thương mại được phép giao dịch nằm trong khoảng từ 23.074 - 25.502 VND/USD.

Theo khảo sát lúc 11h, tất cả ngân hàng lớn hiện đều niêm yết giá bán USD tại 25.502 VND/USD – mức cao nhất lịch sử. Tỷ giá USD/VND tại các ngân hàng đã liên tục niêm yết ở mức sát, thậm chí kịch trần cho phép trong suốt 3 tuần trở lại đây. Tính từ đầu năm đến nay, giá USD tại các ngân hàng tăng khoảng 1.100 đồng, tương đương mức tăng 4,4%. Riêng trong tháng 10 và tháng 11, VND đã mất hơn 3% giá trị so với USD.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

Bảo hiểm Bảo Minh dự kiến giảm 29% kế hoạch lợi nhuận 2024

Ngày 27/12/2024, HĐQT Tổng CTCP Bảo Minh (HOSE: BMI) sẽ tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2024 để điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2024.

HĐQT BMI dự trình ĐHĐCĐ thông qua việc điều chỉnh giảm 29% kế hoạch lợi nhuận trước thuế 2024, từ 377 tỷ đồng xuống còn 268 tỷ đồng. Theo đó, ROE tối thiểu và tỷ lệ chia cổ tức tối thiểu cùng giảm về còn 7%, từ mức 10% ở kế hoạch ban đầu. Quyết định điều chỉnh giảm mục tiêu lợi nhuận năm của Ban lãnh đạo BMI được đưa ra sau khi lợi nhuận ròng quý 3 năm nay giảm 52% so với cùng kỳ, còn hơn 51 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, BMI đạt gần 195 tỷ đồng lãi ròng, giảm 23% so với cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch ban đầu, BMI mới thực hiện được 58% mục tiêu lợi nhuận sau 9 tháng. Nếu so với kế hoạch điều chỉnh, BMI thực hiện được 82%.

Nhóm hóa chất lãi đậm quý 3

Trong quý 3/2024, nhiều đơn vị nhóm hóa chất ghi nhận tăng trưởng ấn tượng. Trong khi đó, nhóm phân bón (đặc biệt là các doanh nghiệp kinh doanh phân đạm) tỏ ra tương đối ảm đạm.

Thống kê từ VietstockFinance, trong số 17 doanh nghiệp ngành hoá chất – phân bón công bố BCTC quý 3, có 8 doanh nghiệp đạt lợi nhuận tăng trưởng so với cùng kỳ (gồm 1 đơn vị chuyển lỗ thành lãi). Số còn lại chứng kiến lợi nhuận đi lùi.

3 trong số 4 ông lớn của ngành phân bón – hóa chất đón nhận kết quả đi xuống trong quý 3/2024, dù mức giảm không quá mạnh. DPM (Đạm Phú Mỹ) ghi nhận doanh thu giảm 4% so với cùng kỳ, đạt gần 3.1 ngàn tỷ đồng; lãi ròng 63 tỷ đồng, giảm 2%. BFC (Phân bón Bình Điền) ghi nhận mức giảm mạnh hơn, lần lượt 25% với doanh thu (đạt hơn 2 ngàn tỷ đồng) và 35% với lãi ròng (53 tỷ đồng). DCM (Phân bón Cà Mau hay Đạm Cà Mau) cũng ghi nhận doanh thu giảm tới 12%. Tuy nhiên, nhờ kiểm soát tốt giá vốn, DCM vẫn lãi ròng tới 120 tỷ đồng, tăng 63% so với cùng kỳ. Sau 9 tháng, DCM đạt gần 1.1 ngàn tỷ đồng lợi nhuận ròng, tăng 71%; BFC đạt 285 tỷ đồng, gấp 2.6 lần cùng kỳ; DPM đạt 558 tỷ đồng, tăng trưởng 31%. Cả 3 doanh nghiệp đều đã vượt hoặc gần hoàn thành kế hoạch đặt ra cho ĐHĐCĐ 2024.

Trong khi đó, ông lớn Hóa chất Đức Giang (DGC) có quý thứ 8 liên tiếp giảm lợi nhuận, nhưng mức giảm chỉ 7%. Dù giảm, lãi ròng quý 3 vẫn đạt hơn 706 tỷ đồng, Ngoài ra, Doanh nghiệp cũng vượt kế hoạch đặt ra cho quý 3 (2.4 ngàn tỷ đồng doanh thu và 720 tỷ đồng lãi sau thuế).

Khác với các ông lớn, nhiều đơn vị hoá chất toả sáng với nhiều cái tên thuộc nhóm Vinachem (Tập đoàn Hoá chất Việt Nam). Đơn cử là CSV (Hóa chất Cơ bản miền Nam) tăng mạnh về cả doanh thu và lợi nhuận, ghi nhận 73 tỷ đồng lợi nhuận ròng, hơn cùng kỳ 51%. CSV đạt 186 tỷ đồng lãi ròng sau 9 tháng, tăng 16% so với cùng kỳ, và gần như hoàn thành mục tiêu lãi trước thuế của cả năm. HVT (Hóa chất Việt Trì) cũng lãi đậm với 27 tỷ đồng lợi nhuận ròng, gấp 23 lần cùng kỳ. Trong nhóm phân bón, LAS (Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao) kinh doanh tốt với doanh thu đi ngang và 33 tỷ đồng lãi ròng, tăng 14%. DDV (DAP – Vinachem) thậm chí lãi gấp 3 cùng kỳ, đạt hơn 20 tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,500	0.65%	0.07%
VPB	19,350	1.31%	0.04%
HVN	26,000	2.97%	0.03%
MWG	61,900	1.81%	0.03%
FPT	137,800	0.73%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	69,000	5.99%	0.19%
VIF	16,800	1.82%	0.03%
NTP	59,300	1.19%	0.03%
PLC	21,600	5.88%	0.03%
BAB	12,000	0.84%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	27,050	-1.64%	-0.06%
GVR	32,550	-1.06%	-0.03%
BID	46,150	-0.32%	-0.02%
CTG	34,350	-0.43%	-0.02%
GAS	69,500	-0.43%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	36,500	-1.35%	-0.07%
IDC	57,000	-0.87%	-0.05%
MBS	28,300	-1.05%	-0.05%
CDN	30,200	-5.03%	-0.05%
PTI	30,100	-3.83%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	10,150	-2.40%	38,002,439
HPG	27,050	-1.64%	22,299,796
VPB	19,350	1.31%	20,301,061
TPB	16,150	0.31%	17,339,430
NVL	10,800	2.37%	15,798,447

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,900	-0.71%	4,517,088
PVS	36,500	-1.35%	3,723,377
TNG	25,300	-1.17%	3,154,550
CEO	14,900	0.00%	3,096,211
MBS	28,300	-1.05%	2,209,126

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	27,050	-1.64%	604.5
VHM	40,300	0.00%	569.2
STB	33,400	-0.45%	495.3
FPT	137,800	0.73%	475.1
MWG	61,900	1.81%	443.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	36,500	-1.35%	134.3
TNG	25,300	-1.17%	79.4
IDC	57,000	-0.87%	75.5
SHS	13,900	-0.71%	62.8
MBS	28,300	-1.05%	62.3

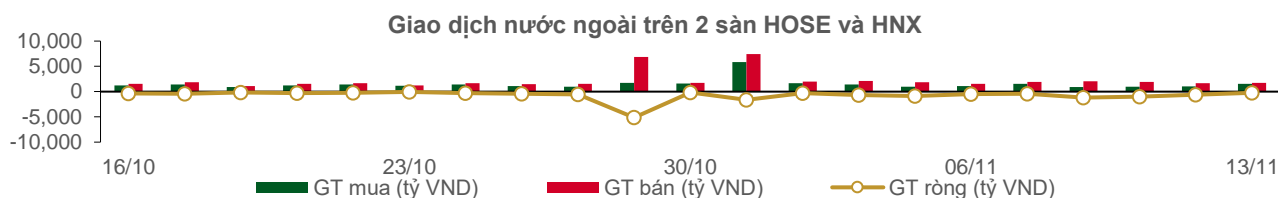
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ACB	8,682,800	230.51
SHB	19,297,371	202.74
HAH	3,629,800	168.84
MWG	2,185,000	127.48
LPB	3,782,000	124.81

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TIG	2,020,000	26.87
BAB	2,150,000	25.80
PVC	1,671,400	20.07
HUT	715,000	11.75
PPT	180,000	2.16

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	49.65	1,518.13	58.48	1,693.09	(8.83)	(174.96)
HNX	1.13	35.05	1.98	65.65	(0.85)	(30.60)
Tổng 2 sàn	50.78	1,553.18	60.47	1,758.74	(9.68)	(205.56)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	24,900	8,362,800	222.03
FPT	137,800	973,607	133.61
MWG	61,900	2,138,818	124.67
VNM	65,000	1,304,400	84.87
MBB	24,150	3,099,752	75.94

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	36,500	300,300	10.96
TNG	25,300	228,578	5.73
VGS	34,200	103,400	3.51
VCS	69,000	50,400	3.40
IDC	57,000	57,900	3.30

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	24,900	8,362,800	222.03
FPT	137,800	1,180,800	161.92
VPB	19,350	6,268,700	124.34
SSI	25,450	4,672,469	118.93
MWG	61,900	1,315,938	80.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	57,000	541,850	30.85
PVS	36,500	513,300	18.52
SHS	13,900	172,700	2.40
CEO	14,900	157,600	2.34
HUT	16,200	126,400	2.03

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	33,400	1,432,100	46.86
KBC	29,550	1,619,000	46.68
MWG	61,900	822,880	44.01
VNM	65,000	510,510	33.25
NVL	10,800	2,321,109	25.02

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	25,300	167,966	4.19
VGS	34,200	94,600	3.21
VCS	69,000	46,551	3.14
DTD	27,500	88,200	2.37
LAS	22,500	86,000	1.90

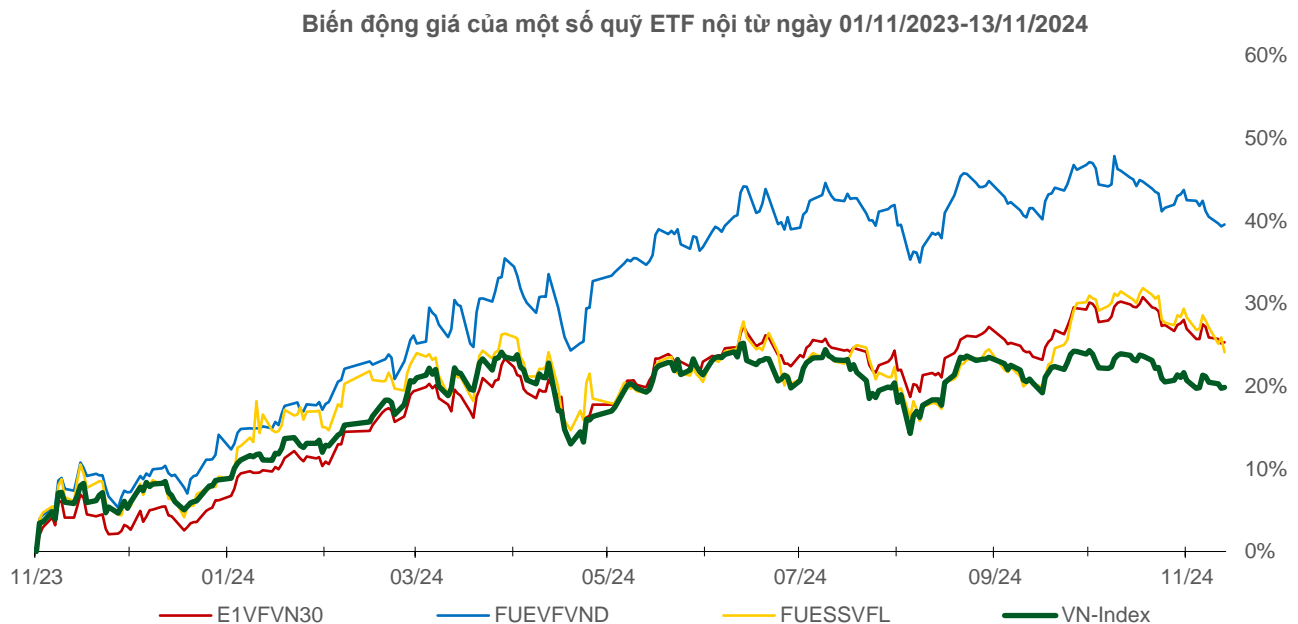
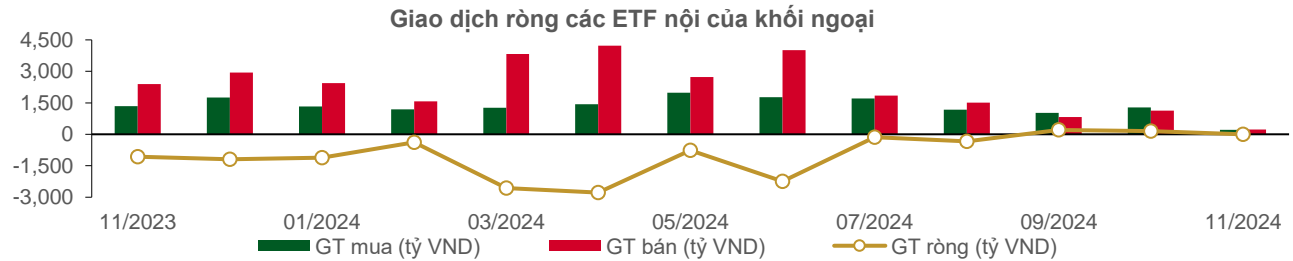
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	19,350	(5,457,400)	(108.96)
SSI	25,450	(2,155,067)	(54.78)
HPG	27,050	(1,602,088)	(43.46)
HDB	25,650	(1,680,100)	(43.10)
VIX	10,150	(3,177,705)	(32.23)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	57,000	(483,950)	(27.55)
PVS	36,500	(213,000)	(7.56)
SHS	13,900	(172,400)	(2.40)
CEO	14,900	(153,500)	(2.27)
HUT	16,200	(126,400)	(2.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,930	0.1%	1,263,732	28.69	E1VFN30	25.44	25.26	0.19
FUEMAV30	15,540	-0.7%	3,801	0.06	FUEMAV30	0.01	0.00	0.01
FUESSV30	16,250	-1.5%	18,000	0.29	FUESSV30	0.11	0.15	(0.04)
FUESSV50	19,500	-2.0%	29,500	0.57	FUESSV50	0.05	0.49	(0.44)
FUESSVFL	21,000	-1.4%	286,791	6.00	FUESSVFL	3.01	0.04	2.97
FUEVFVND	32,330	0.2%	291,003	9.36	FUEVFVND	6.08	0.98	5.10
FUEVN100	17,470	0.1%	151,116	2.63	FUEVN100	0.60	1.45	(0.85)
FUEIP100	8,600	0.0%	11	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,770	0.1%	1,300,600	11.32	FUEKIV30	11.32	11.32	(0.00)
FUEDCMID	11,950	2.0%	321,146	3.72	FUEDCMID	0.00	3.72	(3.72)
FUEKIVFS	12,530	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,620	0.9%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	11,810	-2.4%	4,608	0.05	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,120	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,670,408	62.71	Tổng cộng	46.63	43.41	3.22



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	6,080	2.5%	9,150	55	137,800	6,024	(56)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,830	1.1%	3,090	6	137,800	3,895	65	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,670	6.4%	39,160	21	137,800	1,560	(110)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2333	350	-2.8%	28,140	22	27,050	206	(144)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	340	-2.9%	87,900	55	27,050	178	(162)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,110	-6.7%	1,110	50	27,050	513	(597)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	590	0.0%	9,650	6	27,050	576	(14)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,530	2.0%	35,480	187	27,050	640	(890)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	400	0.0%	61,910	111	27,050	135	(265)	30,500	4.0	04/03/2025
CMBB2315	1,510	1.3%	17,980	55	24,150	1,197	(313)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,590	0.0%	23,390	187	24,150	1,097	(493)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	850	-1.2%	58,690	21	24,150	672	(178)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,260	-0.8%	33,730	111	24,150	872	(388)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	280	-3.5%	2,110	50	73,000	48	(232)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	920	-3.2%	11,970	111	73,000	305	(615)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2403	60	-14.3%	26,550	29	73,000	8	(52)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,210	10.0%	207,960	55	61,900	1,097	(113)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,920	6.7%	24,390	187	61,900	1,308	(612)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	390	8.3%	74,180	21	61,900	308	(82)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,040	3.0%	61,640	111	61,900	805	(235)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	330	0.0%	3,160	50	11,700	36	(294)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	470	20.5%	80	50	10,450	14	(456)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	270	-6.9%	525,020	55	33,400	227	(43)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	650	-14.5%	11,140	50	33,400	289	(361)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	950	2.2%	5,010	6	33,400	916	(34)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,960	-2.0%	88,790	187	33,400	1,665	(295)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	980	3.2%	22,870	21	33,400	879	(101)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,200	0.0%	199,030	111	33,400	922	(278)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2407	430	-2.3%	67,070	29	33,400	344	(86)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	120	9.1%	65,550	29	23,150	8	(112)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	890	2.3%	97,760	21	16,150	762	(128)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	400	0.0%	0	50	40,300	2	(398)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,730	-0.6%	3,600	111	40,300	569	(1,161)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	860	3.6%	3,160	21	40,300	278	(582)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2405	350	0.0%	65,140	29	40,300	45	(305)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	400	0.0%	40,850	55	18,300	220	(180)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	750	-2.6%	21,400	187	18,300	366	(384)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIC2314	150	-11.8%	2,720	50	40,600	5	(145)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	180	-5.3%	23,040	21	40,600	38	(142)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	40	0.0%	30,170	29	40,600	7	(33)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	110	0.0%	12,900	55	65,000	4	(106)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	80	0.0%	480	50	65,000	0	(80)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,250	2.5%	17,310	187	65,000	597	(653)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	200	5.3%	33,390	21	65,000	34	(166)	68,180	7.7	04/12/2024
CVPB2315	100	-9.1%	291,990	55	19,350	22	(78)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	260	13.0%	40	50	19,350	33	(227)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,120	7.7%	36,460	187	19,350	730	(390)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	450	18.4%	166,130	21	19,350	365	(85)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	950	8.0%	18,260	111	19,350	717	(233)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2406	180	12.5%	480,880	29	19,350	112	(68)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	50	0.0%	4,060	50	18,100	0	(50)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	50	0.0%	8,100	21	18,100	4	(46)	21,500	4.0	04/12/2024

CVRE2402 250 0.0% 23,390 111 18,100 47 (203) 23,500 4.0 04/03/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
ACB	HOSE	24,900	31,900	04/11/2024	17,120
VPB	HOSE	19,350	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	56,800	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	33,500	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	34,350	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	27,050	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	28,100	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	11,700	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,150	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	12,039	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,500	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	18,950	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	65,000	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	20,300	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,300	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	49,192	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	18,500	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	38,550	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	10,900	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	69,500	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	74,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	20,161	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	70,500	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	42,800	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	116,600	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	45,500	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	23,800	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	25,650	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,500	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	11,700	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,300	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	40,300	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	51,500	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	82,800	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	29,550	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	57,000	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	92,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	46,150	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,150	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	16,150	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	10,750	19,164	10/01/2024	4,880
STB	HOSE	33,400	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,800	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,450	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	61,900	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	167,100	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	43,050	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	93,000	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	38,900	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	36,500	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	39,400	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,100	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912